

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN HÀ LONG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trong năm tài chính 2016, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của 01 Công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Bắc Mỹ	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trọng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/06/2016)
Ông Bùi Xuân Hồi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/02/2017)

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Trụ sở

Công ty mẹ có trụ sở tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 01 công ty con và 01 chi nhánh, chi tiết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh miền Tây - Công ty CP Đầu tư và tư vấn Hà Long	272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
2	Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 03 tháng 04 năm 2017, Hội đồng quản trị đã ra quyết định giải tán Trung tâm Nước (HAL-Water) để thành lập công ty thành viên với tên gọi HALENCO để thực hiện tư vấn và thi công các dự án Nước và Môi trường từ tháng 4 năm 2017.

Theo Quyết định số 18-2016/QĐ-HĐQT/HALCOM ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, bà Bùi Thị Xuyên được bổ nhiệm làm kế toán trưởng Công ty từ ngày 03 tháng 04 năm 2017. Theo đó việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 do bà Bùi Thị Xuyên chịu trách nhiệm thực hiện.

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản

25-C
CÔNG TY
TƯ VẤN
HÀ LONG
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017



Số: 183/2017/BCKTHN-HCM.00795

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 05 tháng 05 năm 2017, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 27 tháng 04 năm 2016.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2017

TRẦN ĐÌNH DŨNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2016-009-1

95.
TY
ƯU
ÁN
NAM
CH

M.S.D.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.950.109.346	153.640.161.575
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.109.912.291	2.578.084.743
Tiền	111		6.109.912.291	2.578.084.743
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		750.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	750.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.793.099.174	137.079.704.081
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.606.447.303	33.465.894.829
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	28.081.653.573	91.026.521.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	541.473.981	1.610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	10.898.557.962	11.292.570.327
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(335.033.645)	(315.283.057)
Hàng tồn kho	140		8.842.477.882	8.074.222.627
Hàng tồn kho	141	5.8	8.842.477.882	8.074.222.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.454.619.999	5.908.150.124
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	487.002.522	829.928.133
Thuế GTGT được khấu trừ	152		967.319.877	5.078.221.991
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.602.864.927	278.448.512.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		203.825.451.279	170.159.444.444
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	3.425.451.279	10.159.444.444
Phải thu dài hạn khác	216	5.6	200.400.000.000	160.000.000.000
Tài sản cố định	220		85.800.753.295	96.120.788.220
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	85.800.753.295	89.280.884.770
Nguyên giá	222		94.893.813.959	94.893.813.959
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.093.060.664)	(5.612.929.189)
Tài sản cố định vô hình	227		-	6.839.903.450
Nguyên giá	228		-	7.398.478.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(558.574.550)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		321.993.172	1.824.047.223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	321.993.172	1.824.047.223
Đầu tư tài chính dài hạn	250		87.267.611.014	9.969.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.2	13.539.418.630	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	73.728.192.384	9.969.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		387.056.167	375.232.956
Chi phí trả trước dài hạn	261		87.056.167	75.232.956
Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		460.552.974.273	432.088.674.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		99.262.830.832	101.327.968.164
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.222.382.226	5.657.633.185
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.655.205.439	4.013.166.180
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.198.757.098	7.141.273.010
Phải trả người lao động	314		637.412.620	462.494.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	142.269.193	1.157.646.925
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	5.050.232.785	566.452.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	5.569.568.500	23.868.356.720
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462.740.971	108.425.291
Nợ dài hạn				
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	52.976.419.500	55.741.408.550
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	11.347.842.500	2.611.111.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.066.210.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		316.066.210.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	636.587.297
Cổ phiếu quỹ	415		(214.627.244)	(51.798.297)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.949.334.299	24.471.559.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.915.898.469	6.697.144.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.033.435.830	17.774.415.069
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.390.228.487	4.241.947.516
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
440			460.552.974.273	432.088.674.418

LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu

BÙI THỊ XUYẾN
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		281.440.560.556	165.178.082.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	281.440.560.556	165.178.082.357
Giá vốn hàng bán	11	6.2	248.818.924.854	143.030.148.753
Lợi nhuận gộp	20		32.621.635.702	22.147.933.604
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.161.448.891	5.804.336.286
Chi phí tài chính	22	6.4	1.564.440.889	3.204.800.317
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.108.610.509	3.137.035.793
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1.139.418.630	
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	12.025.774.249	10.195.635.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.332.288.085	14.551.833.906
Thu nhập khác	31	6.6	2.564.877.951	9.043.425.560
Chi phí khác	32	6.7	937.667.522	180.421.536
Lợi nhuận khác	40		1.627.210.429	8.863.004.024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.959.498.514	23.414.837.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	7.677.949.481	5.246.266.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.281.549.033	18.168.571.607
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		31.033.435.830	17.774.415.069
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		248.113.203	394.156.538
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.015	742



LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu



BÙI THỊ XUYẾN
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	01	38.959.498.514	23.414.837.930
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.480.131.475	3.547.890.097
Các khoản dự phòng	03	(609.302.490)	315.283.057
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	20.061.398
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.297.703.019)	(5.737.982.431)
Chi phí lãi vay	06	2.108.610.509	3.137.035.793
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	25.641.234.989	24.697.125.844
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.909.230.414	(116.955.651.786)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(768.255.255)	(5.498.308.941)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	18.131.273.434	27.460.762.126
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	331.102.400	(713.445.562)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.433.024.768)	(2.532.344.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.414.964.533)	(3.511.794.887)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(313.268.110)	(310.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.083.328.571	(77.363.657.347)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.941.054.172)	(166.853.568.998)
Tiền thu bán thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	(14.769.444.444)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	9.936.139.402	3.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(134.918.270.384)	(9.114.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.759.078.000	642.111.202
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.974.662.851	5.578.537.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.989.444.303)	(181.516.364.253)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	245.519.490.297
Tiền thu từ đi vay	33	18.067.411.000	15.080.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.629.467.720)	(12.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.562.056.720)	248.049.490.297
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3.531.827.548	(10.830.531.303)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.578.084.743	13.428.677.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(20.061.398)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	6.109.912.291	2.578.084.743

LÊ ANH TUẤN
 Người lập biểu

BÙI THỊ XUYẾN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
 Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Vốn điều lệ của Công ty là: **316.066.210.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm mười sáu tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm mười nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 31.606.621 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Danh sách cổ đông lớn của Công ty mẹ tại ngày 17/03/2017

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Quang Huân	4.651.591	14,72%
2	Phùng Ngọc Sơn	1.626.197	5,15%
3	Võ Thùy Dương	1.585.837	5,02%

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 01 công ty con (01/04/2016: 02 công ty con):

- + Số lượng các Công ty được hợp nhất: 01 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

- + Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành
Địa chỉ: Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,49%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,49%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 34 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 37 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30	30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	10
Thiết bị quản lý	3	3

4.9 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.10 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

004
CỔ
PHẦN
HÀ LONG
C VI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ.

4.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / cá nhân	Quan hệ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.856.461.334	172.457.349
Tiền gửi ngân hàng	4.253.450.957	2.405.627.394
	6.109.912.291	2.578.084.743

004
CƠ
CH NI
KIẾ
FCV
-T

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	750.000.000	750.000.000	-	-
	750.000.000	750.000.000	-	-

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2017			01/04/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh	13.539.418.630	-	(*)	-	-	(*)
	13.539.418.630	-		-	-	

Đây là khoản đầu tư vào Công ty liên kết của công ty con - Công ty Cổ phần nước Thuận Thành

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh	Tầng 4, tòa nhà Anh Minh, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20,67%	20,67%

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/04/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	73.728.192.384	-	(*)	9.969.000.000	-	(*)
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	-	-	(*)	9.114.000.000	-	(*)
Công ty CP Chuyển giao công nghệ nước sạch Hồng Ngọc	8.511.800.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Công nghệ nước sạch Khang Long	12.900.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Công nghệ Nước sạch Đại Việt	10.692.400.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ Phần Công Nghệ HIPT Việt Nam	10.986.740.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Đầu tư nước và Dầu Khí Mê Kông	11.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Hạ tầng nước Minh Hoàng	6.982.252.384	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Nước Sạch miền trung	11.800.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP An Lạc Sơn	855.000.000	-	(*)	855.000.000	-	(*)
	73.728.192.384	-		9.969.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn tại ngày 31/03/2017 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Chuyển giao công nghệ nước sạch Hồng Ngọc	Tầng 7, tòa nhà 29 Huỳnh Thúc Kháng, P.Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP.Hà Nội	13,10%	13,10%
Công ty CP Công nghệ nước sạch Khang Long	Số 1, ngõ 1, Hoàng Ngọc Phách, P.Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP.Hà Nội	19,85%	19,85%
Công ty CP Công nghệ Nước sạch Đại Việt	Tầng 7, số 4, Nguyễn Chánh, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP.Hà Nội	17,82%	17,82%
Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT	Đội 1, xã Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	18,31%	18,31%
Công ty CP Đầu tư nước và Dầu Khí Mê Kông	Số 9-10/100 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	16,92%	16,92%
Công ty CP Hạ tầng nước Minh Hoàng	Số 3, ngách 76/7 phố An Dương, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, TP. Hà Nội	14,55%	14,55%
Công ty CP Nước Sạch miền trung	Phòng 501 tầng 5, số 01, lô E1, khu đô thị Trung Yên, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	19,67%	19,67%
Công ty CP An Lạc Sơn	Km13, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	19,00%	19,00%

5.3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển điện Bắc Bình	4.241.651	1.921.810.286
Công ty CP M.A.M Việt Nam	6.813.854.200	9.816.581.617
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	3.992.465.887
BQLDA thực hiện DA hợp phần phát triển toán diện kinh tế xã hội đô thị Hưng Yên	2.158.138.848	762.359.083
BQL Đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	3.046.668.206	1.369.158.042
BQLDA phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	3.467.148.473	1.327.835.019
Công ty CP XD và TM Du lịch Tuấn Thành Phát	-	9.334.416.001
Công ty TNHH XD và TM Xuân Minh Bảo	2.505.989.000	2.505.989.000
Các khách hàng khác	8.610.406.925	2.435.279.894
	26.606.447.303	33.465.894.829

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	28.081.653.573	91.026.521.982
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	-	2.300.600.000
Công ty CP ĐT XD công nghệ mới Thuận Thành	-	8.600.000.000
Công ty CP Đầu tư EU Việt Nam	-	19.300.000.000
Công ty CP Đầu tư XD và thương mại Gia Đông	-	8.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Me Kong Việt Nam	-	19.800.000.000
Công ty CP Hạ tầng THPT Việt Nam	-	13.200.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí và XD Tân Thành An	17.805.193.582	16.728.664.582
Công ty CP TV, ĐT XD công trình QTC Việt Nam	8.542.532.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	1.733.927.991	1.997.257.400
	28.081.653.573	91.026.521.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

- (iv) Là khoản tiền Hợp tác đầu tư “Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ”, giữa liên danh gồm Công ty Quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT – Hàn Quốc) và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (Bên A) với Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 03 năm.
- (v) Là khoản tiền Hợp tác kinh doanh dự án “Xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc”, giữa Công ty CP Nước Thuận Thành và Công ty Cổ phần Đầu tư Green Capital Hà Nội. Thời gian hợp tác là 10 năm.

5.7 Nợ xấu

	31/03/2017			01/04/2016		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	> 2 năm	185.326.239	55.597.872	> 1 năm	185.326.239	92.663.119
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh Công ty Điện lực Hà Nam	> 2 năm	129.800.000	38.940.000	> 1 năm	129.800.000	64.900.000
Ban QLDA Lưới điện Thanh Hóa	> 3 năm	-	-	> 3 năm	80.000.000	32.000.000
BanQLDA Năng lượng NT II	> 2 năm	48.361.364	12.090.341	> 1 năm	63.091.364	31.545.682
BanQLDA Nâng cấp đô thị Hải Phòng	> 3 năm	45.000.000	-	> 3 năm	45.000.000	-
BanQLDA Nâng cấp đô thị Phú Thọ	> 3 năm	14.667.000	-	> 3 năm	14.667.000	-
BanQLDA Năng lượng NT II Điện lực Vĩnh Phúc – Công ty Điện lực 1	> 3 năm	14.603.000	-	> 3 năm	14.603.000	-
	> 3 năm	3.904.255	-	> 3 năm	3.904.255	-
		441.661.858	106.628.213		536.391.858	221.108.801

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2016	(315.283.057)	-	(315.283.057)
Trích lập dự phòng bổ sung	(19.750.588)	-	(19.750.588)
Tại ngày 31/03/2017	(335.033.645)	-	(335.033.645)

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	8.842.477.882	-	8.074.222.627	-
	8.842.477.882	-	8.074.222.627	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
 Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	487.002.522	829.928.133
	487.002.522	829.928.133

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/04/2016	92.093.762.998	2.756.093.818	43.957.143	94.893.813.959
Tăng trong năm	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2017	92.093.762.998	2.756.093.818	43.957.143	94.893.813.959
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/04/2016	3.752.134.583	1.816.837.463	43.957.143	5.612.929.189
Khấu hao trong năm	3.069.792.095	410.339.380	-	3.480.131.475
Vào ngày 31/03/2017	6.821.926.678	2.227.176.843	43.957.143	9.093.060.664
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/04/2016	88.341.628.415	939.256.355	-	89.280.884.770
Vào ngày 31/03/2017	85.271.836.320	528.916.975	-	85.800.753.295

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Công trình xây dựng nhà máy gạch ngói tại Lương Sơn, Hòa Bình	-	1.824.047.223
Hệ thống cấp nước	321.993.172	-
	321.993.172	1.824.047.223

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	11.222.382.226	11.222.382.226	5.657.633.185	5.657.633.185
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	620.000.000	620.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật quốc tế ITIC	-	-	3.089.342.318	3.089.342.318
Công ty CP TV Đầu tư và XD Hương Giang	-	-	1.684.842.261	1.684.842.261
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	5.845.037.947	5.845.037.947	-	-
Công ty cổ phần An Đạt	4.335.506.306	4.335.506.306	-	-
Các nhà cung cấp khác	421.837.973	421.837.973	883.448.606	883.448.606
	11.222.382.226	11.222.382.226	5.657.633.185	5.657.633.185

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Tổng công ty Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	145.386.203	467.686.125
Ban quản lý tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	197.379.000	394.801.000
Công ty TNHH Một thành Viên Nước Sạch Hà Nội	433.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nước và Dầu Khí Me Kong Việt Nam	-	2.300.600.000
Các khách hàng khác	51.561.236	22.200.055
	1.655.205.439	4.013.166.180

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/04/2016		Số phát sinh trong năm		31/03/2017	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	3.058.550.602	-	10.324.439.035	9.611.156.676	3.771.832.961	-
Thuế TNCN	262.666.741	-	851.814.992	827.116.424	287.365.309	-
Thuế TNDN	3.820.055.667	-	7.734.467.694	5.414.964.533	6.139.558.828	-
Thuế tài nguyên	-	-	41.248.365	41.248.365	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.518.000	1.518.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	154.968.252	154.968.252	-	-
Cộng	7.141.273.010	-	19.108.456.338	16.050.972.250	10.198.757.098	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Trích trước chi phí dự án Lào Cai	-	552.955.273
Trích trước chi phí lãi vay	142.269.193	466.683.452
Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành - của Cty TNHH Kiểm toán Đông Á - Công trình Gia Đông	-	138.008.200
	142.269.193	1.157.646.925

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

5.16.1 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.050.232.785	566.452.912
Kinh phí công đoàn	86.157.406	70.024.111
Bảo hiểm xã hội	79.061.247	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.885.014.132	496.428.801
- Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh	4.027.185.500	-
- Phải trả, phải nộp khác	857.828.632	496.428.801
	5.050.232.785	566.452.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.16.2 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	52.976.419.500	55.741.408.550
Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh (i)	52.916.745.500	55.407.231.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	59.674.000	334.177.550
	<u>52.976.419.500</u>	<u>55.741.408.550</u>

- (i) Theo văn bản số 894/UBND-KTTH ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với dự án thị trấn Hồ theo quyết định số 890/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 07 năm 2011 và hỗ trợ 100% tổng dự toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án xã Gia Đông theo quyết định 477/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 5 năm 2014. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định 138/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 07 tháng 05 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017		Tăng trong năm		Giảm trong năm		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	2.400.000.000	2.400.000.000	4.450.000.000	5.930.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000		
Nguyễn Minh Tuấn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
Ngô Thị Phương Quế (i)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.900.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000		
Nguyễn Thị Thương	-	-	1.550.000.000	2.930.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	3.169.568.500	1.300.000.000	2.280.679.500	19.099.467.720	19.988.356.720	19.988.356.720		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Ba Đình	1.869.568.500	-	1.869.568.500	19.099.467.720	19.099.467.720	19.099.467.720		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	1.300.000.000	1.300.000.000	411.111.000	-	888.889.000	888.889.000		
Cộng	5.569.568.500	5.569.568.500	6.730.679.500	25.029.467.720	23.868.356.720	23.868.356.720		

- (i) Khoản vay cá nhân Bà Ngô Thị Phương Quế được ghi nhận theo từng hợp đồng vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017		Tăng trong năm		Giảm trong năm		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	2.000.000.000	2.000.000.000	-	611.111.000	2.611.111.000	2.611.111.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	611.111.000	2.611.111.000	2.611.111.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	9.347.842.500	9.347.842.500	11.217.411.000	-	-	-	-	-
Cộng	11.347.842.500	11.347.842.500	11.217.411.000	2.480.679.500	2.611.111.000	2.611.111.000	-	-

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 002/14/ĐTDA/BN ngày 16 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn rút vốn là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng, điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 140% lãi suất trong hạn, trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án “Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh”. Tài sản đảm bảo là hợp đồng bảo lãnh của Quý bảo lãnh tín dụng tỉnh Bắc Ninh và tài sản hình thành trong tương lai của dự án và/ hoặc tài sản bảo lãnh của Bên thứ ba. Công ty đã giải ngân số tiền 4 tỷ đồng theo Giấy nhận nợ ngày 23 tháng 01 năm 2014.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 116/2016-HDDTDDDA/NHCT124-THUAN THANH ngày 05/12/2016 với tổng số tiền vay là 11.217.411.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 10% và trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án " Hệ thống mạng đường ống cấp nước tập trung cụm xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành.

5.18 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/04/2015	54.550.000.000	567.097.000	(832.308.000)	1.462.410.602	7.006.481.741	3.848.453.304	66.602.134.647
Tăng vốn trong năm	245.450.000.000	69.490.297	-	-	-	-	245.519.490.297
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.774.415.069	394.156.538	18.168.571.607
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Thay đổi lợi ích các bên do thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty	-	-	-	-	662.326	(662.326)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	780.509.703	-	-	-	780.509.703
Số dư 31/03/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	24.471.559.136	4.241.947.516	330.760.706.254
Số dư 01/04/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	24.471.559.136	4.241.947.516	330.760.706.254
Tăng vốn trong năm	16.066.210.000	-	-	-	-	-	16.066.210.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.033.435.830	248.113.203	31.281.549.033
Tăng khác	-	-	(162.828.947)	-	-	-	(162.828.947)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(16.469.883.790)	-	(16.469.883.790)
Giảm khác	-	-	-	-	(85.776.877)	(99.832.232)	(185.609.109)
Số dư 31/03/2017	316.066.210.000	636.587.297	(214.627.244)	1.462.410.602	38.949.334.299	4.390.228.487	361.290.143.441

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2016/NQ-ĐHCĐ/HALCOM ngày 17 tháng 07 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 5% và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	17/03/2017	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Quang Huân	46.515.910.000	14,71%
Ông Phùng Ngọc Sơn	16.261.970.000	5,15%
Bà Võ Thùy Dương	15.858.370.000	5,02%
Cổ đông khác	237.373.550.000	75,10%
Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,02%
	316.066.210.000	100%

5.18.3 Cổ Phiếu

	31/03/2017	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.606.621	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.606.621	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.606.621	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.600.980	29.994.359
- Cổ phiếu phổ thông	31.600.980	29.994.359
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

5.18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.462.410.602	1.462.410.602
	1.462.410.602	1.462.410.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu			
	Năm 2016	Năm 2015	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hóa	258.770.186.545	134.986.522.647	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.469.683.054	27.350.073.909	
Doanh thu bán nước sinh hoạt	3.200.690.957	2.841.485.801	
Doanh thu thuần	281.440.560.556	165.178.082.357	
6.2 Giá vốn hàng bán			
	Năm 2016	Năm 2015	
	VND	VND	
Giá vốn bán hàng hóa	232.528.902.323	124.143.539.283	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.701.650.880	14.233.913.513	
Giá vốn bán nước sinh hoạt	4.588.371.651	4.652.695.957	
	248.818.924.854	143.030.148.753	
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính			
	Năm 2016	Năm 2015	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	219.781.989	178.537.987	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	-	5.000.000.000	
Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.938.502.400	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.164.502	66.353.855	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	159.444.444	
	17.161.448.891	5.804.336.286	
6.4 Chi phí tài chính			
	Năm 2016	Năm 2015	
	VND	VND	
Lãi tiền vay	2.108.610.509	3.137.035.793	
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(629.053.078)	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.883.458	67.764.524	
	1.564.440.889	3.204.800.317	
6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Năm 2016	Năm 2015	
	VND	VND	
Chi phí nhân viên quản lý	5.819.758.381	4.770.167.359	
Chi phí văn phòng	963.051.276	459.482.036	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.242.964.592	4.965.986.272	
	12.025.774.249	10.195.635.667	

6.6 Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền bồi thường từ vi phạm hợp đồng	-	5.000.000.000
Thu nhập khác	15.877.951	4.043.425.560
Tiền hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà Nước	2.549.000.000	-
	2.564.877.951	9.043.425.560
6.7 Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền truy thu phạt thuế	220.000.000	-
Ủng hộ nhà ở cho các hộ nghèo	270.000.000	-
Chi phí các dự án đã kết thúc	180.603.244	-
Chi phí nộp phạt	261.442.851	45.000.000
Chi phí khác	5.621.427	135.421.536
	937.667.522	180.421.536
6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.677.949.481	5.246.266.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.677.949.481	5.246.266.323
6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 31.033.435.830	17.774.415.069
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND -	(310.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 31.033.435.830	17.464.415.069
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	CP 30.587.916	23.948.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 1.015	742
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.910.069.774	124.143.539.283
Chi phí nhân công	13.606.346.546	19.001.343.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.131.475	3.547.890.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.760.416.844	4.955.388.359
Chi phí khác	3.227.845.948	1.577.623.423
	200.984.810.587	153.225.784.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	<u>1.460.668.875</u>	<u>1.528.122.727</u>

7.2 Báo cáo bộ phận

7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành các bộ phận hoạt động:

- Bộ phận cung cấp nước sinh hoạt
- Bộ phận bán vật tư
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017:

Chi tiêu	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258.770.186.545	3.200.690.957	19.469.683.054	-	281.440.560.556
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.036.363.636	(1.036.363.636)	-
Tổng doanh thu	258.770.186.545	3.200.690.957	20.506.046.690	(1.036.363.636)	281.440.560.556
Kết quả bộ phận					
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.241.284.222	(1.387.680.694)	7.768.032.174		32.621.635.702
Chi phí không phân bổ					12.025.774.249
Doanh thu hoạt động tài chính					17.161.448.891
Chi phí hoạt động tài chính					1.564.440.889
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					1.139.418.630
Thu nhập khác					2.564.877.951
Chi phí khác					937.667.522
Lợi nhuận trước thuế					38.959.498.514
Chi phí thuế TNDN					7.677.949.481
Tổng lợi nhuận sau thuế					31.281.549.033

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Tài sản bộ phận	6.813.854.200	167.605.629.429	9.797.744.457		184.217.228.086
Tài sản không phân bổ					276.335.746.187
Tổng tài sản					460.552.974.273
Nợ phải trả bộ phận	27.445.716.246	66.860.206.087	2.426.328.262		96.732.250.595
Nợ phải trả không phân bổ					2.530.580.237
Tổng nợ phải trả					99.262.830.832

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Chi tiêu	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.986.522.647	2.841.485.801	27.350.073.909	-	165.178.082.357
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	134.986.522.647	2.841.485.801	27.350.073.909	-	165.178.082.357
Kết quả bộ phận					
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.842.983.364	(1.811.210.156)	13.116.160.396		22.147.933.604
Chi phí không phân bổ					10.195.635.667
Doanh thu hoạt động tài chính					5.804.336.286
Chi phí hoạt động tài chính					3.204.800.317
Thu nhập khác					9.043.425.560
Chi phí khác					180.421.536
Lợi nhuận trước thuế					23.414.837.930
Chi phí thuế TNDN					5.246.266.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Tổng lợi nhuận sau thuế					18.168.571.607
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 04 năm 2016 như sau:					
Tài sản bộ phận	15.730.857.790	177.611.883.162	22.210.908.716		215.553.649.668
Tài sản không phân bổ	-	-	-		216.535.024.750
Tổng tài sản					432.088.674.418
Nợ phải trả bộ phận	3.875.333.805	82.764.647.842	-		86.639.981.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-		14.687.986.517
Tổng nợ phải trả					101.327.968.164

7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Hà Nội, Bắc Ninh, Cần Thơ, Hòa Bình. Bộ phận kinh doanh nước sạch được thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh, hoạt động bán vật tư được thực hiện tại Hà Nội và hoạt động tư vấn được thực hiện tại thành phố Hà Nội và Bắc Ninh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Chi tiêu	Thành phố Hà Nội VND	Tỉnh Bắc Ninh VND	Tỉnh Hòa Bình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	209.389.913.794	73.087.010.398	-	281.440.560.556
Tài sản bộ phận	241.208.803.665	219.344.170.608	-	460.552.974.273
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chi tiêu	Thành phố Hà Nội VND	Tỉnh Bắc Ninh VND	Tỉnh Hòa Bình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	144.282.547.142	20.895.535.215	-	165.178.082.357
Tài sản bộ phận	288.978.569.464	142.731.242.032	378.862.922	432.088.674.418
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	6.853.568.998	-	-

7.3 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Tập đoàn chịu rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2017				
Phải trả người bán	11.222.382.226	-	-	11.222.382.226
Chi phí phải trả	142.269.193	-	-	142.269.193
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.885.014.132	52.976.419.500	-	57.861.433.632
Vay và nợ thuê tài chính	5.569.568.500	11.347.842.500	-	16.917.411.000
	21.819.234.051	64.324.262.000	-	86.143.496.051
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Phải trả người bán	5.657.633.185	-	-	5.657.633.185
Chi phí phải trả	1.157.646.925	-	-	1.157.646.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.428.801	55.741.408.550	-	56.237.837.351
Vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	2.611.111.000	-	5.111.111.000
	9.811.708.911	58.352.519.550	-	68.164.228.461

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2017				
Tiền và tương đương tiền	6.109.912.291	-	-	6.109.912.291
Phải thu khách hàng	26.606.447.303	-	-	26.606.447.303
Các khoản phải thu khác	10.817.390.947	203.825.451.279	-	214.642.842.226
Đầu tư khác	750.000.000	73.728.192.384	-	74.478.192.384
	44.283.750.541	277.553.643.663	-	321.837.394.204
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Tiền và tương đương tiền	2.578.084.743	-	-	2.578.084.743
Phải thu khách hàng	33.465.894.829	-	-	33.465.894.829
Các khoản phải thu khác	12.757.354.000	170.159.444.444	-	182.916.798.444
Đầu tư khác	-	9.969.000.000	-	9.969.000.000
	29.369.726.050	180.128.444.444	-	228.929.778.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tập đoàn không thế chấp, cầm cố tài sản tại một bên khác; và Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND	31/03/2017 VND	01/04/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.109.912.291	2.578.084.743	6.109.912.291	2.578.084.743
Phải thu khách hàng	26.606.447.303	33.465.894.829	26.271.413.658	33.150.611.772
Các khoản phải thu khác	214.644.826.261	180.935.183.558	214.644.826.261	182.916.798.444
Đầu tư khác	74.478.192.384	9.969.000.000	74.478.192.384	9.969.000.000
	321.837.394.204	226.948.163.130	321.502.360.559	228.929.778.016
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	11.222.382.226	5.657.633.185	11.222.382.226	5.657.633.185
Chi phí phải trả	142.269.193	1.157.646.925	142.269.193	1.157.646.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.861.433.632	56.237.837.351	57.861.433.632	56.237.837.351
Vay và nợ thuê tài chính	16.917.411.000	5.111.111.000	16.917.411.000	5.111.111.000
	86.143.496.051	68.164.228.461	86.143.496.051	68.164.228.461

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 04 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2016, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2016 của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và có thể so sánh, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã Số	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng giảm	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Các khoản phải thu dài hạn	210	10.159.444.444	160.000.000.000	170.159.444.444
Phải thu dài hạn khác	216	-	160.000.000.000	170.159.444.444
Tài sản dở dang dài hạn	240	161.824.047.223	(160.000.000.000)	1.824.047.223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	161.824.047.223	(160.000.000.000)	1.824.047.223

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng giảm	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại
Chi phí sản xuất theo yếu tố	6.10			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	124.143.539.283	124.143.539.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài		129.098.927.642	(124.143.539.283)	4.955.388.359

9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty mẹ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2015 cho cổ đông hiện hữu. Công ty mẹ đã hoàn thành thủ tục phát hành cổ phiếu và thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ của Công ty vào ngày 18 tháng 11 năm 2016. Số vốn điều lệ của Công ty mẹ tăng thêm 16.066.210.000 VND.

Theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 26/12/2016, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ số vốn đầu tư tại Công ty CP Hòa Long. Công ty mẹ đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/04/2017, Hội đồng quản trị đã ra quyết định giải tán Trung tâm Nước (HAL-Water) để thành lập công ty thành viên với tên gọi HALENCO để thực hiện tư vấn và thi công các dự án Nước và Môi trường từ tháng 4 năm 2017.

Theo Quyết định số 18-2016/QĐ-HĐQT/HALCOM ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, bà Bùi Thị Xuyên được bổ nhiệm làm kế toán trưởng Công ty từ ngày 03 tháng 04 năm 2017. Do đó việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 do bà Bùi Thị Xuyên chịu trách nhiệm thực hiện.

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu



BÙI THỊ XUYẾN
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2017